

Bản án số: 106 /2026/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 5 - 2026

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Duy Phú.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đồng Thị Mây

Bà Trần Thị Thu Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Bảy - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Tiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 25/5/2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 111/2026/TLST - HNGĐ ngày 05/3/2026 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 07/5/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Thị T, sinh ngày 19-05-1976

Số CCCD: 030176004019

Địa chỉ: Tổ dân phố H, N, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Đặng Văn H, sinh ngày 28-09-1973

Số CCCD: 030073009285

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường N, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lương Thị T trình bày:

Bà và ông Đặng Văn H đăng ký kết hôn vào ngày 15/01/2024 tại UBND phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là phường N, thành phố Hải Phòng) trên cơ sở tự nguyện. Bà và ông H sống hạnh phúc được một năm thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không chung chí hướng làm ăn. Giữa vợ chồng thường xảy ra tranh cãi, gia đình không có hạnh phúc. Bà xét thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, tình cảm vợ

chồng không còn, bà đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H. Bà và ông H không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung. Ngoài quan hệ vợ chồng, bà không yêu cầu Toà án giải quyết bất kỳ vấn đề nào khác. Bà đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Tại bản tự khai, Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 27/3/2026, bị đơn ông Đặng Văn H trình bày:

Ông và bà T đăng ký kết hôn vào ngày 15/01/2024 tại UBND phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là phường N, thành phố Hải Phòng) trên cơ sở tự nguyện. Trước khi kết hôn, ông và bà T đều từng trải qua hôn nhân, có con riêng, có nhà cửa riêng. Sau khi kết hôn, ông và bà T không về ở chung nhà. Bà T vẫn ở nhà của bà T để nuôi con riêng của bà T. Cuối tuần, bà T về nhà ông ở một ngày. Khoảng 02 tháng nay, bà T không về nữa. Giữa ông và bà T không có mâu thuẫn lớn. Ông đã cố gắng hòa giải, động viên nhưng không có kết quả. Bà T đề nghị ly hôn, ông không đồng ý. Ông đề nghị Toà án hoà giải để vợ chồng ông về đoàn tụ với nhau. Nếu hòa giải không thành, ông đồng ý ly hôn. Ông và bà T không có con chung, tài sản chung, nợ chung. Ông đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt.

Tại Biên bản xác minh ngày 15/4/2026, ông Phạm Văn A, tổ trưởng tổ dân phố H, phường N cung cấp: Bà Lương Thị T là công dân sinh sống, cư trú tại tổ dân phố H. Bà T đăng ký kết hôn với ông Đặng Văn H từ năm 2024. Sau khi kết hôn, bà T và ông H vẫn ở nhà riêng của mình, không về chung sống một nhà. Qua thông tin phản ánh từ nhân dân khu dân cư cho thấy bà T và ông H không chung chí hướng làm ăn, không có sự chia sẻ, động viên lẫn nhau. Trước khi kết hôn với ông H, bà T đã từng có một đời chồng nhưng chồng bà T đã qua đời. Bà T ở một mình nuôi con. Đến nay, bà T vẫn đang nuôi con trong độ tuổi đi học.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa công bố toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về việc giải quyết vụ án:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân - Gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 227, Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị T, xử cho bà Lương Thị Thanh ly H1 ông Đặng Văn H.
- Về con chung: Không
- Về tài sản chung, riêng: Không có nên không đặt ra giải quyết.
- Về án phí: Bà Lương Thị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên toà, bà T, ông H vắng mặt nhưng có quan điểm đề nghị giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà T, ông H có đăng ký kết hôn ngày 15/01/2024 tại UBND phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là phường N, thành phố Hải Phòng) trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với Luật Hôn nhân và Gia đình là hôn nhân hợp pháp. Bà T, ông H đều xác nhận vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Bà T xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, không chung chí hướng làm ăn. Hai bên đã chấm dứt cuộc sống chung, không ai quan tâm đến ai. Ông H không đồng ý ly hôn, nhưng không có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ vợ chồng. Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn của vợ chồng bà T, ông H đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và Gia đình xử cho bà T được ly hôn với ông H là phù hợp.

[3]. Về quan hệ con chung: Bà T, ông H đều xác nhận vợ chồng không có con chung nên không xem xét.

[4]. Về tài sản chung công sức đóng góp với gia đình hai bên: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xét.

[5]. Về án phí: Bà T phải nộp án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình theo quy định.

[6]. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lương Thị T được ly hôn với ông Đặng Văn H.
2. Về quan hệ con chung, tài sản chung: Không có.
3. Về án phí: Bà T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, được đối trừ vào 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002387 ngày 05 tháng 3 năm 2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm dân sự.
4. Quyền kháng cáo: Bà T, ông H vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự,
 - VKSND khu vực 10 - Hải Phòng,
 - THADS thành phố Hải Phòng;
 - UBND phường Nhị Chiểu.
- (đề ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mạc Duy Phú